

QUẢN LÝ SỰ PHỐI HỢP GIỮA GIÁO VIÊN VÀ CHA MẸ HỌC SINH TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO HỌC SINH TIỂU HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH LÂM ANH CHƯƠNG*

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu cơ sở lý luận về quản lý sự phối hợp giữa giáo viên (GV) và cha mẹ học sinh (CMHS) trong công tác giáo dục kỹ năng sống (GDKNS) cho học sinh (HS) và những kết quả nghiên cứu thực tiễn về vấn đề này tại một số trường tiểu học ở Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Những kết quả này cần thiết cho các nhà quản lý, đặc biệt là hiệu trưởng trường tiểu học, để tham khảo và áp dụng trong quá trình quản lý công tác GDKNS cho HS.

Từ khóa: kỹ năng sống, giáo dục kỹ năng sống, quản lý sự phối hợp giữa giáo viên và cha mẹ học sinh.

ABSTRACT

Managing the coordination between teacher and parents in life skills education for primary school students in Ho Chi Minh City

The article introduces the literature in managing the coordination between teacher and parents in life skills education for students and research results about this issue in some primary schools in Ho Chi Minh City. These findings are beneficial for managers, especially primary school principals in managing life skills education for students.

Keywords: life skills, life skills education, managing the coordination between teacher and parents.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục kỹ năng sống cho HS nói chung và HS tiểu học nói riêng là nội dung giáo dục quan trọng trong chương trình giáo dục của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nhằm hình thành cho thế hệ trẻ năng lực hành động thích ứng và làm chủ cuộc sống. Để đảm bảo mục tiêu GDKNS cho HS cần có sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục, trong đó GV và CMHS là hai lực lượng chính. Tuy nhiên, sự phối hợp này không diễn ra tự phát mà cần được tổ chức theo định hướng thống nhất và mục tiêu chung mà vai trò tổ

chức của hiệu trưởng là rất quan trọng.

2. Cơ sở lý luận về quản lý sự phối hợp giữa giáo viên và cha mẹ học sinh trong công tác giáo dục kỹ năng sống

2.1. Sự phối hợp giữa giáo viên và cha mẹ học sinh trong công tác giáo dục kỹ năng sống ở trường tiểu học

GDKNS cho HS tiểu học là hoạt động giáo dục, trong đó, dưới tác động chủ đạo của nhà giáo dục, HS tiểu học chủ động tự giáo dục nhằm hình thành và phát triển những khả năng, hành vi thích hợp và tích cực để ứng xử hiệu quả trước các nhu cầu và thách thức của cuộc sống.

* NCS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: huynhlamanhchuong@yahoo.com

Có nhiều yếu tố làm nên chất lượng GDKNS, trong đó không thể thiếu sự phối hợp giữa GV và CMHS, đặc biệt là ở tiểu học.

Sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS ở trường tiểu học là quá trình GV và CMHS cùng nhau nhận thức và hành động vì mục đích chung, đó là hình thành kĩ năng sống (KNS) cho HS. Sự phối hợp này diễn ra dưới sự chỉ đạo và quản lí trực tiếp của hiệu trưởng trường tiểu học.

2.2. Quản lí sự phối hợp giữa giáo viên và CMHS trong công tác giáo dục kĩ năng sống ở trường tiểu học

Quản lí sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS ở trường tiểu học là quá trình tác động có mục đích, có ý thức của chủ thể quản lí (trực tiếp là hiệu trưởng) đến đối tượng quản lí (ở đây là sự phối hợp giữa GV và CMHS) nhằm hình thành KNS cho HS.

Nội dung quản lí sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS ở trường tiểu học là: 1) Tổ chức sự phối hợp để thống nhất giữa nhà trường và gia đình về quan điểm, nội dung, hình thức, phương pháp GDKNS cho HS; 2) Huy động mọi nguồn lực từ GV và CMHS để thực hiện nhiệm vụ GDKNS cho HS; 3) Xây dựng môi trường trường học và gia đình thống nhất, lành mạnh và có lợi cho việc GDKNS cho HS.

Biện pháp quản lí sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS ở trường tiểu học gồm 5 nhóm biện pháp chính: 1) Nâng cao nhận thức cho GV và CMHS về những kiến thức và kĩ năng phối hợp trong công tác GDKNS cho HS;

2) Ban hành các văn bản, quy định về việc phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS; 3) Tổ chức cho GV và CMHS phối hợp xây dựng các kế hoạch và chương trình GDKNS; 4) Chỉ đạo GV phối hợp với CMHS thực hiện các kế hoạch và chương trình GDKNS; 5) Kiểm tra, đánh giá việc phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS cho HS.

3. Kết quả nghiên cứu

Phần này trình bày kết quả nghiên cứu về các biện pháp cụ thể trong 5 nhóm biện pháp quản lí sự phối hợp giữa GV và CMHS trong hoạt động GDKNS cho HS tiểu học ở TPHCM trong thời gian từ năm 2012 đến 2014.

3.1. Tính cần thiết và tính khả thi của các biện pháp quản lí sự phối hợp giữa giáo viên và cha mẹ học sinh trong công tác GDKNS cho học sinh

Nhằm xác định tính cần thiết và khả thi của các biện pháp quản lí sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS cho HS, cuộc khảo sát ý kiến của 238 cán bộ quản lí (CBQL), GV, nhân viên (NV) và CMHS được thực hiện. Việc chọn mẫu theo lối ngẫu nhiên bao gồm 06 trường tiểu học: Nguyễn Sơn Hà (Quận 3), Phan Đình Phùng (Quận 3), Nguyễn Trường Tộ (Quận 4), Lý Thái Tổ và Đinh Công Tráng (Quận 8), Trần Văn Kiêu (Quận 10).

Kết quả khảo sát ý kiến CBQL, GV, NV, CMHS của các trường trên về sự cần thiết và tính khả thi của các biện pháp quản lí sự phối hợp trong công tác GDKNS cho HS được trình bày ở bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Sự cần thiết và khả thi của các biện pháp quản lý sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS cho HS

| STT | Các biện pháp quản lý cụ thể về sự phối hợp giữa GV và CMHS | Cần và rất cần | | Khả thi & rất khả thi | |
|-----------|--|----------------|-----------|-----------------------|-----------|
| | | Tỉ lệ % | Thứ hạng | Tỉ lệ % | Thứ hạng |
| 1. | Nâng cao nhận thức | | | | |
| 1.1 | Tổ chức cho GV và CMHS học tập các nội dung về GDKNS | 92,86 | 10 | 86,13 | 18 |
| 1.2 | Tổ chức cho GV và CMHS nghiên cứu, trao đổi các nội dung về GDKNS | 83,19 | 22 | 76,89 | 22 |
| 1.3 | Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho GV và CMHS về GDKNS | 96,64 | 6 | 91,18 | 5 |
| 1.4 | Cử GV đi học tập kinh nghiệm ở những trường khác, nơi khác | 90,34 | 15 | 89,50 | 10 |
| 1.5 | Tổ chức cho GV và CMHS cùng tham gia các cuộc thi về GDKNS | 90,34 | 15 | 86,55 | 17 |
| 2. | Ban hành văn bản, quy định | | | | |
| 2.1 | Phổ biến cho GV và CMHS biết nhiệm vụ của mình về GDKNS cho HS | 92,01 | 13 | 87,39 | 15 |
| 2.2 | Ban hành các quy định về nhiệm vụ, quyền lợi của GV và CMHS trong công tác GDKNS | 97,90 | 2 | 89,08 | 11 |
| 2.3 | Phổ biến các quy định và tiêu chí đánh giá GV và CMHS trong công tác GDKNS | 94,12 | 7 | 94,12 | 3 |
| 3. | Tổ chức xây dựng kế hoạch và chương trình | | | | |
| 3.1 | Mời Ban đại diện CMHS cùng tham gia xây dựng kế hoạch chung về GDKNS cho HS của nhà trường | 94,12 | 7 | 92,44 | 4 |
| 3.2 | Chỉ đạo GV chủ nhiệm, GV bộ môn phối hợp với CMHS xây dựng các kế hoạch GDKNS cụ thể | 98,74 | 1 | 97,90 | 1 |
| 3.3 | Chỉ đạo GV chủ nhiệm thống kê trình độ KNS của HS lớp mình phụ trách | 97,06 | 5 | 95,38 | 2 |
| 3.4 | Chỉ đạo khối/ tổ trưởng thống kê các nguồn lực hiện có để tiến hành GDKNS cho HS | 89,08 | 18 | 87,82 | 13 |
| 4. | Chỉ đạo thực hiện | | | | |
| 4.1 | Chỉ đạo GV phối hợp với CMHS thực hiện đúng tiến độ kế hoạch GDKNS | 97,90 | 2 | 90,76 | 6 |
| 4.2 | Chỉ đạo GV thường xuyên trao đổi với CMHS về kết quả | 90,34 | 15 | 87,82 | 13 |

| | GDKNS cho HS | | | | |
|----------|---|-------|-----------|-------|-----------|
| 4.3 | Mời CMHS cùng tham gia các hoạt động GDKNS với nhà trường | 69,33 | 23 | 60,08 | 23 |
| 4.4 | Cử nhân viên phụ trách công tác truyền thông về GDKNS | 93,70 | 9 | 89,08 | 11 |
| 4.5 | Phân công người giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch đã đề ra | 92,44 | 11 | 89,92 | 9 |
| 4.6 | Huy động các nguồn lực để thực hiện GDKNS | 87,39 | 20 | 84,87 | 20 |
| 5 | Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện | | | | |
| 5.1 | Phân công CBQL kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch của GV và CMHS | 90,76 | 14 | 87,39 | 15 |
| 5.2 | Phân công GV đánh giá trình độ KNS của HS và sự hài lòng của HS khi tham gia GDKNS | 89,08 | 18 | 83,61 | 21 |
| 5.3 | Tổ chức đánh giá sự hài lòng của GV về GDKNS | 86,13 | 21 | 85,29 | 19 |
| 5.4 | Tổ chức đánh giá sự hài lòng của CMHS về GDKNS | 92,02 | 12 | 90,34 | 8 |
| 5.5 | Tổng kết, rút kinh nghiệm và tuyên dương, khen thưởng các cá nhân và tập thể GV và CMHS có thành tích tốt | 97,90 | 2 | 90,76 | 6 |

Bảng 1 cho thấy:

Các biện pháp quản lý sự phối hợp giữa GV và CMHS trong GDKNS được hầu hết CBQL, GV, CMHS cho là cần thiết bao gồm: 1) Ban hành các quy định về nhiệm vụ, quyền lợi của GV và CMHS trong công tác GDKNS, 2) Mời Ban đại diện CMHS cùng tham gia xây dựng kế hoạch chung về GDKNS cho HS của nhà trường, 3) Chỉ đạo GV chủ nhiệm, GV bộ môn phối hợp với CMHS xây dựng các kế hoạch GDKNS cụ thể, 4) Chỉ đạo GV chủ nhiệm thống kê trình độ KNS của HS lớp mình phụ trách, 5) Chỉ đạo GV phối hợp với CMHS thực hiện đúng tiến độ kế hoạch GDKNS, 6) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho GV và CMHS về GDKNS, 7) Phổ biến các quy định và tiêu chí đánh giá GV và CMHS trong công tác GDKNS, 8) Tổng kết, rút kinh nghiệm và tuyên dương, khen

thưởng các cá nhân và tập thể GV và CMHS có thành tích tốt trong công tác GDKNS cho HS. Về tính khả thi của các biện pháp này, kết quả thống kê cũng cho thấy hầu hết các ý kiến cho rằng các biện pháp này mang tính khả thi.

Nhìn chung, các biện pháp quản lý sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS được CBQL, GV, NV, CMHS cho là cần thiết và khả thi, hiệu trưởng trường tiểu học có thể vận dụng chúng trong công tác quản lý.

3.2. Tổ chức thực nghiệm một số biện pháp quản lý cụ thể về sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS

3.2.1. Mục đích

Khẳng định tính khả thi và hiệu quả của một số biện pháp quản lý cụ thể về sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS cho HS đã được trình bày ở phần 3.1.

3.2.2. Nội dung

Thực nghiệm bốn biện pháp cụ thể về quản lý sự phối hợp giữa GV và CMHS trong GDKNS bao gồm:

- Mời Ban đại diện CMHS cùng tham gia xây dựng kế hoạch chung về GDKNS cho HS của nhà trường;
- Chỉ đạo GV chủ nhiệm, GV bộ môn phối hợp với cha mẹ HS xây dựng các kế hoạch GDKNS cụ thể;
- Chỉ đạo GV phối hợp với CMHS thực hiện đúng tiến độ kế hoạch GDKNS;
- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho GV và CMHS về GDKNS.

3.2.3. Tiến trình

Trong các bước sau đây, trường đối chứng (ĐC) chỉ thực hiện ở Bước 6 phần 1, 2 và Bước 7. Trường thực nghiệm (TN) thực hiện đầy đủ các bước.

Bước 1. Chọn mẫu

Chọn Trường Tiểu học Trần Văn Kiêu (Quận 10 TPHCM) là trường TN và Trường Tiểu học Nguyễn Sơn Hà (Quận 3 TPHCM) là trường ĐC.

Bước 2. Thành lập Ban chỉ đạo công tác GDKNS cho HS

Hiệu trưởng quyết định thành lập Ban chỉ đạo GDKNS cho HS, thành phần Ban chỉ đạo gồm: Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, các tổ trưởng, khối trưởng chuyên môn trong trường, Ban đại diện CMHS; và quy định chức năng, nhiệm vụ và phân công công việc cho các thành viên trong Ban chỉ đạo

Bước 3. Xây dựng kế hoạch, chương trình GDKNS cho HS với chủ đề: “Kỹ năng giao tiếp với cha mẹ”

- Mời chuyên gia bồi dưỡng cho Ban chỉ đạo về kinh nghiệm xây dựng kế hoạch, chương trình GDKNS theo chủ đề này.

- Ban chỉ đạo mời liên tịch, GV dạy KNS cùng họp để xây dựng kế hoạch, chương trình GDKNS.

- Nội dung công việc cụ thể là: rà soát các kế hoạch, chương trình hiện có và đang áp dụng của nhà trường; nghiên cứu nhu cầu và trình độ GDKNS cho HS của các lực lượng giáo dục; đánh giá trình độ KNS của HS; xác định mục đích xây dựng kế hoạch, chương trình GDKNS, nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục, phân công GV thực hiện chương trình, lựa chọn đối tượng HS tham gia, chuẩn bị các điều kiện cần thiết như kinh phí, thời gian, phòng học, tài liệu và các điều kiện khác để thực hiện kế hoạch; xác định tiêu chí và cách thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, chương trình.

- Ban chỉ đạo tổ chức họp trao đổi và thống nhất các loại kế hoạch, chương trình đã xây dựng.

Bước 4. Tổ chức thẩm định và duyệt kế hoạch, chương trình GDKNS

- Ban chỉ đạo mời chuyên gia góp ý kế hoạch, chương trình đã xây dựng.

- Hiệu trưởng duyệt các kế hoạch, chương trình đã xây dựng.

- Hiệu trưởng gửi kế hoạch, chương trình đã xây dựng đến Phòng GD-ĐT và xin ý kiến chỉ đạo thực hiện.

Bước 5. Tổ chức trao đổi, hướng dẫn cho GV và CMHS về việc triển khai kế hoạch đã xây dựng

- Mời GV trao đổi cùng Ban chỉ đạo về việc triển khai kế hoạch, chương trình GDKNS đã xây dựng.

- Mời CMHS trao đổi cùng Ban chỉ đạo về việc triển khai kế hoạch, chương trình GDKNS đã xây dựng.

Bước 6. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch, chương trình GDKNS

1) Hiệu trưởng phân công GV và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình đã phê duyệt. Trường TN có 29 HS và trường ĐC có 35 HS tham gia học tập. Thời gian học là 8 tuần, mỗi tuần 3 tiết. Tổng cộng 24 tiết. Có 5 bài học gồm: Kỹ năng nói chuyện với cha mẹ trong gia đình; Kỹ năng chào hỏi, xin lỗi và cảm ơn cha mẹ; Kỹ năng tặng quà cho cha mẹ và người thân; Kỹ năng trình bày các vật dùng trong bữa cơm gia đình; Kỹ năng sắp xếp các đồ dùng cá nhân trong gia đình; Thực hành.

2) Ban chỉ đạo giám sát hoạt động dạy của GV; đôn đốc, nhắc nhở GV thực hiện đúng kế hoạch đã đề ra.

3) Ban chỉ đạo giám sát việc phối hợp của CMHS với GV; đôn đốc, nhắc nhở CMHS thực hiện đúng yêu cầu của kế hoạch.

4) Hiệu trưởng chỉ đạo GV báo cáo kết quả thực hiện cho Ban chỉ đạo sau khi kết thúc chương trình, nêu những điều đã đạt được, những hạn chế và phân tích nguyên nhân, đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả phối hợp.

5) Ban chỉ đạo tổ chức tổng kết, đánh giá quá trình thực hiện kế hoạch.

Bước 7. Tổ chức đánh giá kết quả

của việc phối hợp

- Phòng vấn CBQL, GV, CMHS về những điều đạt được, chưa được sau khi kết thúc chương trình; nguyên nhân và cách khắc phục.

- Phòng vấn tất cả HS tham gia để tìm hiểu mức độ thường xuyên thực hành các bài học và thái độ của các em sau khi học.

- Đánh giá mức độ phối hợp giữa GV và CMHS trước và sau khi thực hiện.

- Đánh giá trình độ Kỹ năng giao tiếp với cha mẹ của HS trước và sau khi thực hiện.

3.2.4. Kết quả thực hiện sự phối hợp

3.2.4.1. Kết quả về sự phối hợp giữa GV và CMHS

Đánh giá mức độ phối hợp giữa GV và CMHS theo 2 khía cạnh: phối hợp trong nhận thức và trao đổi với nhau về GDKNS cho HS và phối hợp trong hành động cụ thể để GDKNS cho HS. Đánh giá theo 5 mức độ với điểm quy ước như sau: không làm (dưới 0,5 điểm), ít khi (từ 0,5 đến dưới 1,5), thỉnh thoảng (từ 1,5 đến dưới 2,5), thường xuyên (từ 2,5 đến dưới 3,5) và rất thường xuyên (từ 3,5 đến 4 điểm).

Trước TN, phân tích kết quả đánh giá chung mức độ phối hợp giữa GV và CMHS trong GDKNS ở bảng 2 dưới đây cho thấy các trị số T có giá trị gần bằng 1 và các xác suất ý nghĩa lớn hơn 0.05. Điều này cho thấy **không có khác biệt ý nghĩa** về mức độ phối hợp giữa GV và CMHS, khi so sánh giữa trường TN và trường ĐC.

Bảng 2. Kết quả đánh giá chung mức độ phối hợp giữa GV và CMHS trong GDKNS trước TN

| Nội dung phối hợp | Nhóm so sánh | Trước thực nghiệm | | | |
|--------------------------------|--------------|-------------------|--------------------|-----------|----------|
| | | Điểm TB | Độ lệch tiêu chuẩn | Giá trị T | Xác suất |
| Chung | TN | 2,26 | 0,528 | 1,04 | > 0,05 |
| | ĐC | 2,11 | 0,570 | | |
| Trao đổi với nhau về nhận thức | TN | 2,28 | 0,528 | 0,76 | > 0,05 |
| | ĐC | 2,17 | 0,568 | | |
| Cùng nhau hành động | TN | 2,24 | 0,636 | 1,11 | > 0,05 |
| | ĐC | 2,06 | 0,684 | | |

Sau TN, phân tích kết quả đánh giá chung mức độ phối hợp giữa GV và CMHS trong GDKNS ở bảng 3 dưới đây cho thấy các trị số T có giá trị lớn hơn 4 (giá trị lớn) và các xác suất ý nghĩa nhỏ hơn 0,01. Điều này cho thấy **có khác biệt ý nghĩa** về mức độ phối hợp của GV và

CMHS, khi so sánh giữa trường TN và trường ĐC. Giá trị trung bình của nhóm TN luôn cao hơn của nhóm ĐC. Các điểm trung bình của nhóm ĐC đều dưới 2,5 và thuộc mức “thỉnh thoảng”, trong khi của nhóm TN đều trên 2,5 và thuộc mức “thường xuyên”.

Bảng 3. Kết quả đánh giá chung mức độ phối hợp giữa GV và CMHS trong GDKNS sau TN

| Nội dung phối hợp | Nhóm so sánh | Sau thực nghiệm | | | |
|--------------------------------|--------------|-----------------|--------------------|-----------|----------|
| | | Điểm TB | Độ lệch tiêu chuẩn | Giá trị T | Xác suất |
| Chung | TN | 2,83 | 0,487 | 4,65 | < 0,01 |
| | ĐC | 2,23 | 0,533 | | |
| Trao đổi với nhau về nhận thức | TN | 2,86 | 0,441 | 4,43 | < 0,01 |
| | ĐC | 2,31 | 0,530 | | |
| Cùng nhau hành động | TN | 2,79 | 0,620 | 4,25 | < 0,01 |
| | ĐC | 2,14 | 0,601 | | |

Ngoài ra, để tìm hiểu xem mức độ phối hợp giữa GV và CMHS trong nội tại từng nhóm ĐC và TN diễn tiến như thế nào ở trước và sau TN, kết quả được trình bày ở bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. So sánh điểm trung bình chung theo nhóm ĐC và nhóm TN trước và sau TN

| Nội dung phối hợp | Nhóm đối chứng | | | | Nhóm thực nghiệm | | | |
|--------------------------------|---------------------|-------------------|-----------|----------|---------------------|-------------------|-----------|----------|
| | Trung bình trước TN | Trung bình sau TN | Giá trị T | Xác suất | Trung bình trước TN | Trung bình sau TN | Giá trị T | Xác suất |
| Chung | 2,11 | 2,23 | 3,17 | <0,01 | 2,26 | 2,83 | 8,25 | < 0,001 |
| Trao đổi với nhau về nhận thức | 2,17 | 2,31 | 2,38 | <0,05 | 2,28 | 2,86 | 6,30 | < 0,001 |
| Cùng nhau hành động | 2,06 | 2,14 | 1,79 | >0,05 | 2,24 | 2,79 | 5,87 | < 0,001 |

Bảng 4 cho thấy:

Ở nhóm TN, các trị số của T rất lớn và xác suất rất nhỏ (< 0,001) cho thấy có khác biệt rất rõ ràng giữa các điểm trung bình trước và sau TN về cả 3 nội dung phối hợp. Các trị số trung bình sau TN luôn cao hơn trung bình trước TN rất nhiều. Trước TN thuộc mức “thỉnh thoảng” còn sau TN thuộc mức “thường xuyên”.

Ở nhóm ĐC, dựa vào trị số T và xác suất (<0,05), ta thấy sự khác biệt có xảy ra giữa các điểm trung bình trước và sau TN về 2 nội dung phối hợp: chung và trao đổi với nhau về nhận thức. Nhưng quan sát các trị số trung bình trước và sau TN thì sự khác biệt này không quá nhiều và điều quan trọng là các giá trị trung bình trước và sau TN đều thuộc mức thỉnh thoảng. Về nội dung cùng nhau hành động, không có khác biệt giữa trước và sau TN.

Kết luận chung: Trước TN, sự phối hợp giữa GV và CMHS của nhóm TN và ĐC là tương đương nhau, cùng ở mức thỉnh thoảng. Với sự tổ chức, chỉ đạo của hiệu trưởng trường TN về sự phối hợp

này trong công tác quản lý GDKNS cho HS, sau TN, sự phối hợp này tốt hơn một cách ý nghĩa so với trường ĐC, cụ thể là tăng từ mức thỉnh thoảng lên mức thường xuyên; trong khi đó ở trường ĐC, sự phối hợp vẫn chưa có tiến bộ rõ rệt và vẫn còn ở mức thỉnh thoảng.

3.2.4.2. Kết quả về phía HS

• Mức độ rèn luyện kỹ năng của HS khi ở nhà

Về mức độ rèn luyện kỹ năng giao tiếp với cha mẹ, có 93,10% HS nhóm TN cho biết các em thường xuyên thực hành các nội dung bài học trong các tình huống giao tiếp với cha mẹ hàng ngày khi ở nhà, trong khi đó, chỉ có 37,14% HS nhóm ĐC làm điều này. Nguyên nhân quan trọng nhất của sự khác biệt này là do HS nhóm TN được cha mẹ quan tâm theo dõi hàng ngày và giám sát việc giao tiếp theo chương trình TN; nói cách khác là do có sự chỉ đạo phối hợp giáo dục của hiệu trưởng và sự phối hợp giáo dục giữa GV và CMHS (cụ thể là: mỗi ngày cha mẹ theo dõi và ghi nhật kí về giao tiếp của con, mỗi tuần đánh giá sự tiến bộ của con và trao đổi với GV về kỹ năng của con

theo mẫu đánh giá trong quyển *Vở học KNS*). Nhờ vào sự phối hợp như vậy nên kết quả về trình độ kỹ năng giao tiếp với cha mẹ của HS đã tăng lên rõ rệt.

• **Sự tiến bộ trong kỹ năng giao tiếp với cha mẹ của HS**

Trước TN, trình độ kỹ năng giao tiếp với cha mẹ của HS nhóm TN và ĐC là **tương đương nhau** khi xét chung, xét

theo nhóm nội dung của kỹ năng giao tiếp với cha mẹ. Các trị số T có giá trị nhỏ, đều < 1,60 và xác suất cho bởi kiểm nghiệm T đều > 0,05 cho thấy không có khác biệt ý nghĩa về trình độ kỹ năng giao tiếp với cha mẹ của HS ở 2 nhóm. Nhìn chung trình độ của HS 2 nhóm ở mức trung bình. Kết quả cụ thể được trình bày ở bảng 5 sau đây:

Bảng 5. Kết quả đánh giá trình độ kỹ năng giao tiếp của HS với cha mẹ trước TN

| Các biểu hiện | So sánh | Trước thực nghiệm | | | |
|--------------------|---------|-------------------|--------------------|-----------|----------|
| | | Điểm TB | Độ lệch tiêu chuẩn | Giá trị T | Xác suất |
| Chung | TN | 24,03 | 9,66 | 0,09 | > 0,05 |
| | ĐC | 24,22 | 7,40 | | |
| Nhóm 1 Lời nói | TN | 8,24 | 4,10 | 1,12 | > 0,05 |
| | ĐC | 9,25 | 3,16 | | |
| Nhóm 2 Tư thế | TN | 9,90 | 4,06 | 0,93 | > 0,05 |
| | ĐC | 9,06 | 3,28 | | |
| Nhóm 3 Việc làm | TN | 5,90 | 4,29 | 0,21 | > 0,05 |
| | ĐC | 5,92 | 3,35 | | |
| | ĐC | 1,36 | 0,99 | | |

Sau TN, trình độ kỹ năng giao tiếp với cha mẹ của HS nhóm TN và ĐC có **khác biệt nhau một cách ý nghĩa**. Trình độ nói chung về kỹ năng này của HS nhóm TN tăng từ trung bình lên khá, trong khi đó trình độ của HS nhóm ĐC vẫn còn ở mức trung bình. Xét theo nhóm nội dung của kỹ năng giao tiếp với cha mẹ, nhìn chung trình độ giao tiếp của HS nhóm TN cũng cao hơn so với HS nhóm ĐC. Kết quả được trình bày ở bảng 6 sau đây:

Bảng 6. Kết quả đánh giá trình độ kỹ năng giao tiếp của HS với cha mẹ sau TN

| Các biểu hiện | So sánh | Sau thực nghiệm | | | |
|--------------------|---------|-----------------|--------------------|-----------|----------|
| | | Điểm TB | Độ lệch tiêu chuẩn | Giá trị T | Xác suất |
| Chung | TN | 34,24 | 9,46 | 4,79 | < 1% |
| | ĐC | 24,03 | 7,75 | | |
| Nhóm 1 Lời nói | TN | 12,14 | 3,86 | 3,14 | < 1% |
| | ĐC | 9,36 | 3,26 | | |
| Nhóm 2 Tư thế | TN | 12,38 | 3,75 | 3,94 | < 1% |
| | ĐC | 8,89 | 3,39 | | |
| Nhóm 3 Việc làm | TN | 9,72 | 4,34 | 4,13 | < 1% |
| | ĐC | 5,78 | 3,37 | | |

Ngoài ra, để tìm hiểu xem trình độ KNKT với cha mẹ của HS ở 2 nhóm diễn ra như thế nào, ở trước và sau TN, các kết quả sẽ được trình bày trong Bảng 7 dưới đây:

Bảng 7. So sánh điểm trung bình biểu hiện kỹ năng giao tiếp theo nhóm HS, trước và sau TN

| Các biểu hiện | Nhóm đối chứng | | | | Nhóm thực nghiệm | | | |
|---------------|---------------------|-------------------|-----------|----------|---------------------|-------------------|-----------|----------|
| | Trung bình trước TN | Trung bình sau TN | Giá trị T | Xác suất | Trung bình trước TN | Trung bình sau TN | Giá trị T | Xác suất |
| Chung | 24,22 | 24,03 | 0,53 | > 5% | 24,03 | 34,24 | 13,12 | < 1% |
| Nhóm 1 | 9,25 | 9,36 | 1,07 | > 5% | 8,24 | 12,14 | 11,79 | < 1% |
| Nhóm 2 | 9,06 | 8,89 | 1,36 | > 5% | 9,90 | 12,38 | 7,10 | < 1% |
| Nhóm 3 | 5,92 | 5,78 | 0,53 | > 5% | 5,90 | 9,72 | 6,95 | < 1% |
| Nói chuyện | 2,14 | 2,22 | 1,36 | > 5% | 2,24 | 3,10 | 5,88 | < 1% |
| Chào hỏi | 2,33 | 2,28 | 1,44 | > 5% | 2,00 | 2,93 | 8,45 | < 1% |
| Cám ơn | 2,42 | 2,47 | 1,43 | > 5% | 1,97 | 3,03 | 7,65 | < 1% |
| Xin lỗi | 2,36 | 2,39 | 1,00 | > 5% | 2,03 | 3,07 | 6,77 | < 1% |
| Tư thế | 1,97 | 2,03 | 1,44 | > 5% | 2,21 | 2,83 | 5,95 | < 1% |
| Ánh mắt | 2,36 | 2,31 | 0,81 | > 5% | 2,59 | 3,17 | 5,03 | < 1% |
| Giọng nói | 2,39 | 2,33 | 0,81 | > 5% | 2,79 | 3,34 | 4,70 | < 1% |
| Từ dùng | 2,33 | 2,22 | 1,44 | > 5% | 2,31 | 3,03 | 4,82 | < 1% |
| Tặng quà | 1,92 | 1,81 | 1,28 | > 5% | 1,66 | 2,48 | 7,41 | < 1% |
| Bày bàn ăn | 1,42 | 1,39 | 0,26 | > 5% | 1,31 | 2,38 | 6,52 | < 1% |
| Ngăn nắp | 1,22 | 1,31 | 1,00 | > 5% | 1,52 | 2,45 | 5,03 | < 1% |
| Vệ sinh | 1,36 | 1,28 | 0,83 | > 5% | 1,41 | 2,41 | 5,82 | < 1% |

Kết quả ở bảng 7 cho thấy:

Ở nhóm ĐC: Các điểm trung bình trước và sau TN khi xét chung, xét theo nhóm và theo từng biểu hiện của kỹ năng giao tiếp với cha mẹ là có khác biệt giá trị nhưng rất ít và không có khác biệt ý nghĩa; chúng ở cùng một trình độ và nhìn chung là trung bình. Như vậy, so với chính mình, sau quá trình TN, HS nhóm ĐC **không có sự tiến bộ** trong kỹ năng giao tiếp với cha mẹ.

Ở nhóm TN: Các điểm trung bình trước và sau TN khi xét chung, xét theo nhóm và theo từng biểu hiện của kỹ năng giao tiếp với cha mẹ là có khác biệt giá trị một cách ý nghĩa và nhìn chung đều tăng một mức độ (từ trung bình lên khá). Như vậy, so với chính mình, sau quá trình TN,

HS nhóm TN **có sự tiến bộ** trong kỹ năng giao tiếp với cha mẹ.

3. Kết luận

Quản lý sự phối hợp giữa GV và CMHS trong công tác GDKNS cho HS là một nội dung không thể thiếu trong công tác quản lý nhà trường nói chung, trường tiểu học nói riêng mà người quản lý trực tiếp là hiệu trưởng. Kết quả khảo sát ý kiến về sự cần thiết và tính khả thi cũng như kết quả TN tại một số trường tiểu học tại TPHCM cho thấy nếu hiệu trưởng thực hiện tốt các biện pháp quản lý sự phối hợp giữa GV và CMHS thì sự gắn kết giữa GV và CMHS sẽ chặt chẽ và thường xuyên hơn, đồng thời trình độ KNS của HS sẽ tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Hòa Bình (chủ biên) (2010), *Giáo dục kỹ năng sống trong các môn học ở tiểu học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Bùi Minh Hiền, Vũ Ngọc Hải, Đặng Quốc Bảo (2006), *Quản lý giáo dục*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Trần Thị Hương (chủ biên) (2013), *Giáo dục học đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
4. K. B. Everard, Geoffrey Morris, Ian Wilson (2010), *Quản trị hiệu quả trường học*, Dự án SREM sưu tầm và biên dịch.
5. Mai Quang Tâm (chủ biên) (2006), *Nghiệp vụ quản lý trường tiểu học*, Nxb Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 28-8-2015; ngày phản biện đánh giá: 08-10-2015; ngày chấp nhận đăng: 24-11-2015)